VIETNAM 1:50,000

EDITION 1–AMS
ÉDITION 1–AMS
XUẤT-BẢN LẦN THỨ 1–AMS

BẢN NAM NEN

SHEET 5652 I
SERIES L7014

THIN PA CHÀI 8.4 KM.

LAI CHÂU 30 KM.

LUÂN CHÂU 2.2 KM.

LUÂN CHÂU 11 KM.

TỈNH SƠN LA

TỈNH LAI CHÂU

Scale Échelle Tỷ-lệ 1:50,000

1 ½ 0 1 2 3 Statute Miles
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Meters
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Yards
1 ½ 0 1 2 3 Nautical Miles

CONTOUR INTERVAL — 20 METERS

ÉQUIDISTANCE DES COURBES: 20 METRES

KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ: 20 MÉT

SPHEROID	EVEREST	*ELLIPSOÏDE* EVEREST
GRID	1,000 METER UTM: ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES)	*QUADRILLAGE KILOMÉTRIQUE UTM: FUSEAU 48 (LES LIGNES CHIFFRÉES EN NOIR)*
PROJECTION	TRANSVERSE MERCATOR	*PROJECTION* TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM	APPROXIMATE MEAN SEA LEVEL	*NIVEAU DE RÉFÉRENCE* NIVEAU MOYEN APPROXIMATIF DES MERS
HORIZONTAL DATUM	INDIAN DATUM 1960	*LE RÉSEAU GÉODÉSIQUE DE RÉFÉRENCE* LE RÉSEAU GÉODÉSIQUE DE L'INDE 1960

KHỐI BẦU-DỤC EVEREST
Ô VUÔNG UTM TỪNG 1,000 MÉT; KHU HÌNH THOI 48 (NHỮNG ĐƯỜNG CÓ GHI SỐ ĐEN)
HỆ-THỐNG CHIẾU U.T.M.
BÌNH-DIỆN CHUẨN MẶT BIỂN TRUNG-BÌNH PHỎNG CHỪNG
HỆ-THỐNG TRẮC-CẤU CHUẨN HỆ-THỐNG TRẮC-CẤU ẤN-ĐỘ 1960

CREDITS

PREPARED BY ..... AMS (LU), U.S. ARMY, 1965
CONTROL BY ..... SERVICE GÉOGRAPHIQUE DE L'INDOCHINE

Reprinted by NIMA 10-00

USERS SHOULD REFER CORRECTIONS, ADDITIONS, AND COMMENTS TO THE NIMA OPERATIONAL HELP DESK: 1-800-455-0899; COMMERCIAL 314-263-4864; DSN 693-4864; OR WRITE TO: DIRECTOR, NATIONAL IMAGERY AND MAPPING AGENCY, ATTN.: DF, MAIL STOP P-37, 4600 SANGAMORE ROAD, BETHESDA, MD 20816-5003.

GLOSSARY—GLOSSAIRE—CỔ-TỪ

Bản	hameau	settlement
Nam	rivière, ruisseau	river, stream
Phou	montagne	mountain
Phu	montagne	mountain

GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET
CONVERGENCE DU QUADRILLAGE POUR LE CENTRE DE LA FEUILLE
HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG TÍNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
0°36′ (11 MILS;MILL;MIL)

GN NQ BV
GRID NORTH
NORD DU QUADRILLAGE
BẮC Ô VUÔNG
MAGNETIC NORTH
NORD MAGNÉTIQUE
BẮC TỪ
TRUE NORTH
NORD GÉOGRAPHIQUE
BẮC ĐỊA-DƯ
1965

MN TO GN 14 MILS

ED. NO. 001

NSN 7643014022870
NIMA Hist No. L7014 5652 1

LEGEND—LÉGENDE—CHÚ-TỪ

MAP INFORMATION AS OF 1965
RENSEIGNEMENTS CARTOGRAPHIQUES 1965
BẢN-ĐỒ TIN-TỨC NĂM 1965

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width
Sur cette carte une VOIE correspond à une largeur minimum de 2,4 mètres (8 pieds)
Trên bản-đồ này một LỐI XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét

ROADS — *ROUTES — ĐƯỜNG-SÁ*

All weather, hard surface, two or more lanes wide — 3 LANES 3 VOIES 3 LỐI XE ĐI
À toute saison, revêtement dur, deux voies ou plus
Đường tráng nhựa, có hai hay trên hai lối xe đi

All weather, loose or light surface, two or more lanes wide — 3 LANES 3 VOIES 3 LỐI XE ĐI
À toute saison, sans revêtement ou revêtement mince, deux voies ou plus
Đường cán đá hay tráng mỏng, có hai hay trên hai lối xe đi

All weather, hard surface, one lane wide
À toute saison, revêtement dur, une voie
Đường tráng nhựa, có một lối xe đi

All weather, loose or light surface, one lane wide
À toute saison, sans revêtement ou revêtement mince, une voie
Đường cán đá hay tráng mỏng, có một lối xe đi

Fair or dry weather, loose surface — *Par temps sec, à surface meuble — Đường đất*

Cart track — *Chemin d'exploitation — Đường dùng khai-khẩn*

Footpath, trail — *Sentier, piste — Đường mòn, đường bộ-hành*

RAILROADS — *CHEMINS DE FER — ĐƯỜNG XE LỬA*

Normal gauge, single track, 1 meter (3'3⅜") wide; Station
Voie normale, une voie, 1 mètre; Gare, station, halte
Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét; Ga, trạm

Normal gauge, double track
Voie normale, deux voies
Loại đường thường, hai đường

Narrow gauge, single track
Voie étroite, une voie
Loại đường hẹp, một đường

Horizontal control point
Point géodésique
Điểm trắc-địa

Spot elevation in meters: Checked; Unchecked
Point de cote en mètres: Contrôlé; Non contrôlé
Cao-độ tính ra mét: Đã được kiểm lại; Chưa được kiểm lại *729 *729

Canal or ditch; Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide
Canal ou fossé. Moins de 18 mètres de largeur; Plus de 18 mètres de largeur
Kinh hay mương đào: Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét

Church; Christian shrine; School
Église, Calvaire, École
Nhà thờ; Thập-tự; Trường học

Temple; Pagoda; Minor pagoda
Temple, Pagode, Pagodon
Đền, miếu; Chùa; Am

Cemetery
Cimetière
Nghĩa-địa

Airfield: All weather; Seasonal
Terrain d'aviation: À toutes saisons; Saisonnier
Sân bay: Dùng quanh năm; Từng mùa

International boundary — *Limite d'État — Ranh giới Quốc-gia*

Phần boundary — *Limite de Phần (Région) — Ranh giới Phần*

Tỉnh boundary — *Limite de Tỉnh (Province) — Ranh giới Tỉnh*

Road on levee — *Route en remblai — Đường đắp*

Levee; Wall — *Levée; Mur — Bờ đắp; Tường*

Sand
Sable
Cát

Area name
Nom de la région ou lieu-dit
Tên vùng hay địa-điểm HẢO LỒNG

Lake or pond: Perennial; Intermittent
Lac ou étang, Permanent; Périodique
Hồ hay ao: Có nước quanh năm; Từng mùa

Masonry dam; Earthen dam
Barrage en maçonnerie; Barrage en terre
Đập xây; Đập đất

Rice; Swamp
Rizière, Marais
Ruộng lúa; Đồng lầy

Land subject to inundation
Terrain inondable
Đất có thể lụt

Built-up area
Agglomération
Thôn-thị

Village
Village
Làng

Woods or brushwood
Bois ou broussailles
Rừng hay bụi rậm

Plantation
Plantation
Đồn-điền

Nipa; Mangrove
Nipa, Palétuvier
Dừa nước; Cây bần

Bridge
Pont
Cầu

Footbridge
Passerelle
Cầu nhỏ

Ferry
Bac
Phà

Ford
Gué
Chỗ lội qua

Large rapids
Grands rapides
Ghềnh chảy mạnh

Large falls
Grandes chutes
Thác lớn

Small falls
Petites chutes Falls
Thác nhỏ

ELEVATION GUIDE
GUIDE D'ÉLÉVATION
CHỈ-DẪN CAO-ĐỘ

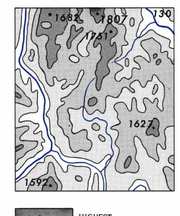

HIGHEST
HIGH
MEDIUM
LOW

BOUNDARIES
FRONTIÈRES
NHỮNG ĐỊA-GIỚI

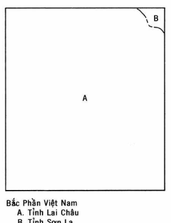

Bắc Phần Việt Nam
A. Tỉnh Lai Châu
B. Tỉnh Sơn La

ADJOINING SHEETS
FEUILLES ADJACENTE
BẢNG RẬP ĐỊA-ĐỒ

5653 III	5653 II	5753 III
5652 IV	5652 I	5752 IV
5652 III	5652 II	5752 III

Sheet 5652 I falls within 1501G, NF 48-9, 1:250,000.

GRID ZONE DESIGNATION
DÉSIGNATION DE LA ZONE DU QUADRILLAGE
MÉNH DANH BẢN ĐỒ TRONG KHU KẺ Ô

48Q

100,000 M SQUARE IDENTIFICATION
IDENTIFICATION DU CARRÉ DE 100 000 M
CHỈ DANH Ô VUÔNG TỪNG 100 000 M

UK

IGNORE the SMALLER figures of any grid number, these are for finding the full coordinates
Use ONLY the LARGER figures of the grid number
Les petits chiffres ne sont utilisés que pour donner les coordonnées complètes N'utiliser que les GROS chiffres de la numérotation du quadrillage
Những con số nhỏ chỉ dùng để ghi những tọa-độ toàn bộ Chỉ dùng những con SỐ LỚN của số nhỏ ở kẻ vuông
Example Exemple Thí dụ 2406000

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS

SAMPLE POINT EXEMPLE THÍ DỤ △1479

1 Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies
2 Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figures labeling the line either on the top or bottom margin or on the line itself
Estimate tenths from grid line to point
3 Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figures labeling the line either in the left or right margin or on the line itself
Estimate tenths from grid line to point

SAMPLE REFERENCE EXEMPLE THÍ DỤ UK32595

If reporting beyond 9° N S or 18° E W, prefix Grid Zone Designation, as 48QUK325195

RÈGLE POUR OBTENIR LES COORDONNÉES HECTOMETRIQUES UTM D'UN POINT DE CETTE FEUILLE

1 Inscrire les lettres qui définissent le carré de 100 000m où l'on se trouve
2 Prendre la ligne VERTICALE du quadrillage située le plus près et à GAUCHE du point Inscrire les GROS chiffres de la numérotation de cette ligne qu'on lira soit en haut, soit en bas de la feuille, soit sur cette ligne elle-même
Estimer en dixièmes l'intervalle entre la ligne et le point
3 Prendre la ligne HORIZONTALE du quadrillage située le plus près et en DESSOUS du point Inscrire les GROS chiffres de la numérotation de cette ligne qu'on lira soit à gauche, soit à droite de la feuille, soit sur cette ligne elle-même
Estimer en dixièmes l'intervalle entre la ligne et le point

PHƯƠNG PHÁP TÌM TỌA-ĐỘ TỪNG TRĂM MÉT CHO MỘT ĐỊA ĐIỂM TRONG BẢN ĐỒ

1 Ghi chữ chỉ định ô vuông từng 100 000 mét của địa điểm muốn tìm tọa độ
2 Lấy đường ô vuông kẻ DỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa điểm Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ đọc đến địa điểm
3 Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa điểm Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa điểm

UK	32	19
	5	5

Nếu phải liên lạc với một địa điểm cách xa quá 9° Bắc, Nam hay 18° Đông, Tây, nay ghi ở đầu trước mảnh danh khu kẻ ô

2406000

BẢN NAM NEN, VIETNAM